

**HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU**

CHƯƠNG 12

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC A

ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC

ĐIỀU 12.1

Mục đích

1. Mục đích của Chương này là:

(a) tạo thuận lợi cho việc chế tạo, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm đổi mới và sáng tạo giữa các Bên nhằm đóng góp cho nền kinh tế bền vững và toàn diện hơn của mỗi Bên; và

(b) đạt được mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả.

2. Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vì lợi ích chung của các nhà sản xuất và người sử dụng và theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, và bảo đảm sự cân bằng giữa các quyền và nghĩa vụ.

ĐIỀU 12.2

Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS. Các Bên phải bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó. Các quy định của Chương này sẽ bổ sung và quy định cụ thể hơn các quyền và nghĩa vụ giữa các Bên nhằm bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó, cũng như sự cân bằng giữa quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích của công chúng.

2. Theo mục đích của Hiệp định này, sở hữu trí tuệ đề cập đến ít nhất là các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 đến 7 thuộc Phần II Hiệp định TRIPS, bao gồm:

(a) quyền tác giả và quyền liên quan;

(b) nhãn hiệu;

(c) chỉ dẫn địa lý;

(d) kiểu dáng công nghiệp;

(e) quyền sáng chế;

(f) thiết kế bố trí mạch tích hợp;

(g) bảo hộ thông tin bí mật; và (h) giống cây trồng.

3. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ bao gồm bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh như được đề cập tại Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp ngày 20 tháng 3 năm 1883, sửa

đổi lần cuối tại Xtốc-khôm ngày 14 tháng 7 năm 1967 (sau đây gọi là “Công ước Paris”).

ĐIỀU 12.3

Đổi xử Tối huệ quốc

Liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước thứ ba sẽ được dành cho công dân của Bên kia ngay lập tức và vô điều kiện, với những ngoại lệ được quy định tại Điều 4 và 5 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.4

Cạnh quyền

Mỗi Bên tự do thiết lập cơ chế về cạnh quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định liên quan của Hiệp định TRIPS.

MỤC B

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIÊU MỤC 1

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

ĐIỀU 12.5

Quy định bảo hộ

1. Các Bên phải tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế sau đây:

(a) *Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật ngày 9 tháng 9 năm 1886*, được sửa đổi lần cuối tại Pa-ri ngày 24 tháng 7 năm 1971 (sau đây gọi là Công ước Berne);

(b) *Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng*, được thông qua tại Rô-ma ngày 26 tháng 10 năm 1961; và

(c) Hiệp định TRIPs.

2. Các Bên phải gia nhập các điều ước quốc tế sau đây trong thời hạn 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực:

(a) *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996; và

(b) *Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996.

ĐIỀU 12.6

Tác giả

Mỗi Bên phải cho phép tác giả có độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ tác phẩm của mình;

(b) bất kỳ hình thức phân phối nào đến công chúng thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm của mình; và

(c) bất kỳ việc truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến,

bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận tác phẩm.

ĐIỀU 12.7

Người biểu diễn

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn có độc quyền cho phép hoặc cấm: (a) định hình cuộc biểu diễn của mình;

(b) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

(c) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

(d) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản định hình cuộc biểu diễn của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản định hình này; và

(e) phát sóng vô tuyến và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình, ngoại trừ trường hợp bản thân cuộc biểu diễn này được biểu diễn để phát sóng.

ĐIỀU 12.8

Nhà sản xuất bản ghi âm

Mỗi Bên phải cho phép nhà sản xuất bản ghi âm được có độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm của mình;

(b) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm của mình; và

(c) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản ghi âm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản ghi âm này.

ĐIỀU 12.9

Tổ chức phát sóng

Mỗi Bên phải cho phép tổ chức phát sóng được đặc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) định hình chương trình phát sóng của mình;

(b) sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình;

(c) phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng của mình; và

(d) tái phát sóng chương trình phát sóng của mình bằng phương tiện vô tuyến.

ĐIỀU 12.10

Phát sóng và truyền đạt tới công chúng

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm có quyền được hưởng một khoản tiền thù lao hợp lý được trả bởi người sử dụng khi bản ghi âm đã được công bố nhằm mục

đích thương mại hoặc bản sao của bản ghi âm đó được sử dụng để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc để truyền đạt tới công chúng. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng khoản thù lao này được phân chia giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm có liên quan. Mỗi Bên có thể quy định những điều kiện để phân chia khoản tiền thù lao này trong trường hợp không có thỏa thuận giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm.

ĐIỀU 12.11

Thời hạn bảo hộ

1. Quyền của tác giả đối với tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật theo nghĩa của Điều 2 Công ước Berne phải được tính suốt cuộc đời tác giả và tối thiểu 50 năm sau khi tác giả qua đời, không phụ thuộc vào ngày tác phẩm được phổ biến hợp pháp đến công chúng một cách hợp pháp.
2. Trong trường hợp tác phẩm đồng tác giả thì thời hạn quy định ở khoản 1 sẽ được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng qua đời.
3. Quyền của người biểu diễn sẽ kéo dài tối thiểu 50 năm sau ngày biểu diễn. Nếu bản định hình cuộc biểu diễn được công bố hợp pháp hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của người biểu diễn phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu, tùy thuộc việc nào xảy ra sớm hơn.
4. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày ghi âm. Nếu bản ghi âm được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm được định hình phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu. Nếu bản ghi âm không được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, và nếu bản ghi âm được truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu.
5. Quyền của các tổ chức phát sóng phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền phát lần đầu chương trình phát sóng, cho dù được truyền phát bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền phát bằng cáp hoặc vệ tinh.
6. Thời hạn được quy định trong Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm sự kiện diễn ra.

ĐIỀU 12.12

Bảo hộ các biện pháp công nghệ

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào mà chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan sử dụng để ngăn ngừa người có liên quan tiến hành với hiểu biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng họ đang cố ý thực hiện hành vi vô hiệu hóa biện pháp công nghệ.
2. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện hoặc cung cấp các dịch vụ mà:
 - (a) được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;
 - (b) không có mục đích hay công dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài mục

đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu ; hoặc

(c) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, điều chỉnh hoặc thực hiện nhằm mục đích cho phép hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào.

3. Để bảo hộ pháp lý đầy đủ theo quy định của khoản 1 và 2, một Bên có thể quy định hoặc duy trì một số giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp đối với các biện pháp để thực hiện ở các khoản này. Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và 2 không được ảnh hưởng tới các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp ngăn chặn vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo luật pháp quốc gia của mỗi Bên.

4. Với mục đích của Điều này, thuật ngữ "biện pháp công nghệ" có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào mà trong quá trình hoạt động bình thường của nó, được thiết kế nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế các hành vi không được phép tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác theo quy định của luật pháp quốc gia. Biện pháp công nghệ được coi là "hữu hiệu" khi việc sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được kiểm soát bởi các chủ thể quyền thông qua ứng dụng kiểm soát truy cập hoặc quy trình bảo vệ như mã hóa, xáo trộn dữ liệu, hoặc các hình thức biến đổi khác đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác hoặc cơ chế kiểm soát sao chép nhằm đáp ứng mục tiêu bảo hộ.

ĐIỀU 12.13

Bảo hộ thông tin quản lý quyền

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại bất kỳ chủ thể nào cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà không được phép:

(a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền sở hữu trí tuệ điện tử nào; hoặc

(b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ biến tới công chúng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc đối tượng khác được bảo hộ theo Tiểu Mục này mà thông tin quản lý quyền điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi mà không được phép, nếu người đó biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hay bất kỳ quyền liên quan nào theo quy định của luật pháp quốc gia.

2. Trong phạm vi Điều này, thuật ngữ "thông tin quản lý quyền" có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được cung cấp bởi các chủ thể quyền nhằm xác định tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được đề cập trong Tiểu Mục này, tác giả hoặc các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ khác, hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác, và bất kỳ con số hoặc mã số nào thể hiện các thông tin đó.

3. Khoản 2 áp dụng khi bất kỳ thông tin nào được đề cập trong khoản đó được gắn vào bản sao hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác đến công chúng được đề cập trong Tiểu Mục này.

ĐIỀU 12.14

Các giới hạn và ngoại lệ

1. Mỗi Bên có thể quy định các giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng) chỉ trong những trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường của các đối tượng bảo hộ

và không gây phương hại bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, phù hợp với các điều ước quốc tế mà họ là thành viên.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng các hành vi sao chép nêu tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng), nếu tạm thời hoặc ngẫu nhiên và là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ và mục đích duy nhất là để cho phép:

- (a) việc truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua một trung gian; hoặc
- (b) việc sử dụng hợp pháp,

đối với tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ khác và hành vi đó không có mục đích kinh tế độc lập, phải được miễn trừ quyền sao chép quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng).

ĐIỀU 12.15

Quyền bán lại của nghệ sĩ đối với tác phẩm nghệ thuật

1. Vì lợi ích của tác giả bản gốc tác phẩm nghệ thuật, mỗi Bên có thể quy định quyền bán lại, được xác định như là một quyền bất khả nhượng, được nhận một khoản tiền bản quyền dựa trên giá bán cho bất kỳ lần bán lại nào của tác phẩm, sau khi tác giả chuyển giao tác phẩm lần đầu tiên.
2. Quyền đề cập tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các hành vi bán lại có liên quan như người bán, người mua hoặc các thị trường nghệ thuật chuyên nghiệp trung gian như các phòng tranh, các phòng trưng bày, và bất kỳ người buôn bán tác phẩm nghệ thuật chuyên nghiệp nào.
3. Mỗi Bên có thể quy định rằng quyền đề cập tại khoản 1 không áp dụng đối với trường hợp người bán đã có được tác phẩm trực tiếp từ tác giả trong thời gian không quá ba năm trước khi bán lại và giá bán lại không vượt quá một số tiền tối thiểu nhất định.
4. Quyền đề cập tại khoản 1 chỉ có thể được áp dụng ở một Bên khi pháp luật của Bên mà tác giả là công dân thừa nhận và ở mức độ mà pháp luật của Bên đó cho phép. Thủ tục xác định và thu khoản tiền bản quyền đó do pháp luật quốc gia quy định.

ĐIỀU 12.16

Hợp tác về quản lý tập thể quyền

Các Bên phải nỗ lực để thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý tập thể tương ứng của mình nhằm mục đích thúc đẩy việc phổ biến tác phẩm và các đối tượng được bảo hộ khác trong lãnh thổ của các Bên và việc chuyển giao tiền bản quyền cho việc sử dụng các tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác.

TIÊU MỤC 2

NHÃN HIỆU

ĐIỀU 12.17

Điều ước quốc tế

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ theo *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu*, thông qua tại Man-đrit ngày 27 tháng 6 năm 1989, sửa đổi lần cuối ngày 12 tháng 11 năm 2007;

2. Mỗi Bên phải sử dụng bảng phân loại theo quy định của *Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu*, thông qua tại Nai-xơ ngày 15 tháng 6 năm 1957, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 (sau đây gọi là “Bảng phân loại Nice”)⁵¹.

3. Mỗi Bên phải đơn giản hóa và thiết lập thủ tục đăng ký nhãn hiệu trong đó, ngoài những quy định pháp luật khác, tham khảo *Hiệp ước luật nhãn hiệu* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 27 tháng 10 năm 1994, và *Hiệp ước Singapore về luật nhãn hiệu* thông qua tại Xinh-ga-po ngày 27 tháng 3 năm 2006.

ĐIỀU 12.18

Quyền đối với nhãn hiệu

Nhãn hiệu được đăng ký sẽ mang lại cho chủ sở hữu độc quyền đối với nhãn hiệu đó. Chủ sở hữu phải được quyền ngăn cấm bên thứ ba, khi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại:

(a) bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ trùng với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu⁵²; và

(b) bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ y hệt hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho một bộ phận công chúng.

ĐIỀU 12.19

Thủ tục đăng ký

1. Mỗi Bên phải quy định hệ thống đăng ký nhãn hiệu trong đó quyết định từ chối cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký nhãn hiệu phải được gửi bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

2. Mỗi Bên phải cho phép cơ hội phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu và cơ hội cho người nộp đơn đăng ký phản hồi phản đối đó.

3. Mỗi Bên phải bảo đảm có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về đơn đăng ký nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký.

ĐIỀU 12.20

Nhãn hiệu nổi tiếng

Nhằm mục đích bảo hộ các nhãn hiệu nổi tiếng, như được đề cập tại Điều 6*bis* Công ước Paris và khoản 2 và 3 Điều 16 của Hiệp định TRIPS, các Bên phải lưu tâm đến *Khuyến nghị chung về các quy định bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thông qua tại các cuộc họp lần thứ 34 của Đại hội đồng các nước thành viên WIPO từ ngày 20 đến 29 tháng 9 năm 1999.

ĐIỀU 12.21

Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu

Mỗi Bên:

(a) phải quy định rằng việc sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả⁵³ là một ngoại lệ giới hạn của quyền đối với nhãn hiệu; và

(b) có thể quy định các ngoại lệ giới hạn khác,

với điều kiện các ngoại lệ đó có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và các bên thứ ba.

ĐIỀU 12.22

Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký⁵⁴

1. Mỗi Bên phải quy định rằng một nhãn hiệu đã đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực nếu trong vòng 5 năm liên tục trước khi có yêu cầu đình chỉ, nhãn hiệu đó không được chủ sở hữu hoặc bên nhận chuyển giao quyền sở hữu đưa vào sử dụng một cách thực sự⁵⁵ tại lãnh thổ tương ứng cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến nhãn hiệu đã được đăng ký mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc tiếp tục trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu đình chỉ. Một Bên có thể quy định rằng, trường hợp loại trừ này sẽ không được xem xét nếu việc chuẩn bị để bắt đầu hoặc tiếp tục sử dụng chỉ xảy ra sau khi chủ sở hữu biết được là yêu cầu đình chỉ hiệu lực của nhãn hiệu có thể được nộp.

2. Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ nếu, sau ngày đăng ký, do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.

3. Bất kỳ việc sử dụng nào đối với nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu đối với hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ thì nhãn hiệu đó sẽ có khả năng bị đình chỉ hiệu lực hoặc bị cấm bởi pháp luật quốc gia liên quan.

TIÊU MỤC 3

CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

ĐIỀU 12.23

Phạm vi áp dụng

1. Tiêu Mục này áp dụng cho việc công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ các Bên.

2. Chỉ dẫn địa lý của một Bên được bảo hộ bởi Bên kia, chỉ được coi là đối tượng của Tiêu Mục này nếu được bảo hộ dưới danh nghĩa chỉ dẫn địa lý theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý) tại lãnh thổ Bên xuất xứ.

ĐIỀU 12.24

Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải duy trì hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm ít nhất những yếu tố sau:

(a) đăng bạ các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại lãnh thổ của Bên đó;

(b) quy trình hành chính xác minh các chỉ dẫn địa lý được đưa vào hoặc duy trì trong đăng bạ được đề cập tại điểm 1(a) để xác định một hàng hóa xuất xứ từ một lãnh thổ, vùng hoặc địa phương của một Bên, khi chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc điểm khác của hàng hóa chủ yếu tạo bởi nguồn gốc địa lý của hàng hóa đó;

(c) một thủ tục phản đối cho phép cân nhắc lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào; và

(d) các thủ tục sửa đổi và loại bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý trong đăng bạ nêu tại điểm 1(a), có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba và chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký có liên quan⁵⁶.

2. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia sự bảo hộ cao hơn yêu cầu của Tiêu Mục này, với điều kiện sự bảo hộ đó không trái với sự bảo hộ quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 12.25

Các chỉ dẫn địa lý được xác lập

1. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Liên minh Châu Âu được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Việt Nam công nhận rằng các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Liên minh Châu Âu bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Việt Nam phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

2. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được liệt kê trong Phần B của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Liên minh Châu Âu công nhận các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Việt Nam bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Liên minh Châu Âu phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 12.26

Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý

1. Các Bên có thể sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) theo thủ tục quy định tại điểm 3(a) Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) và với khoản 1 Điều 17.5 (Sửa đổi), cùng với những quy định khác, cụ thể:

(a) xóa bỏ các chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ; hoặc

(b) bổ sung các chỉ dẫn địa lý, sau khi đã hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý như đề cập tại Điều 12.25 (Các chỉ dẫn địa lý được xác lập) với sự đồng ý của cả hai Bên.

2. Một chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm về mặt nguyên tắc sẽ không được bổ sung vào Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) nếu được liệt kê trong đăng bạ của một Bên dưới tình trạng “Đã được đăng ký” vào ngày ký kết hiệp định này.

ĐIỀU 12.27

Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp pháp lý để bên có lợi ích liên quan ngăn chặn:

(a) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của Bên kia được liệt kê trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm sản phẩm được định nghĩa trong Phụ lục 12-B (Nhóm sản phẩm) và nêu cụ thể trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho chỉ dẫn địa lý mà:

- (i) không bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó; hoặc
- (ii) bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó nhưng không được sản xuất hoặc gia công phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Bên kia trong trường hợp sản phẩm là để tiêu dùng tại lãnh thổ Bên đó;
- (b) việc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào trên nhãn mác hoặc phần giới thiệu hàng hóa chỉ rõ hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ khu vực địa lý không phải là nơi xuất xứ thật sự của hàng hóa theo cách thức lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc hoặc bản chất của hàng hóa; và
- (c) bất kỳ hành vi sử dụng nào khác cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10bis của Công ước Paris.
2. Sự bảo hộ nêu tại điểm 1(a) phải được áp dụng cho cả trường hợp đã nêu rõ nguồn gốc thực của hàng hóa hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa hoặc sử dụng kèm với những cụm từ như “loại”, “kiểu”, “dạng”, “phỏng theo” hoặc những từ tương tự như vậy.
3. Không ảnh hưởng đến quy định của Điều 23 Hiệp định TRIPS, các Bên sẽ cùng nhau quyết định điều kiện thực tế cho việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý đồng âm để các chỉ dẫn địa lý này có thể phân biệt với nhau, có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan và người tiêu dùng không bị nhầm lẫn. Một tên gọi đồng âm làm cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn rằng một sản phẩm đến từ một lãnh thổ khác sẽ không được đăng ký cho dù tên gọi đó chính là tên của một lãnh thổ, khu vực hoặc địa điểm xuất xứ có thật của hàng hóa liên quan.
4. Nếu một Bên, trong đàm phán với một nước thứ ba, đề xuất bảo hộ một chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba đó đồng âm với một chỉ dẫn địa lý của Bên kia được bảo hộ theo Tiểu Mục này thì phải thông báo cho Bên kia và dành cho Bên kia cơ hội để góp ý trước khi chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba được bảo hộ.
5. Không quy định nào trong Tiểu mục này buộc một Bên phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Bên kia khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ hoặc đã bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia nếu một chỉ dẫn địa lý bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Việc thông báo đó phải được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).
6. Một Bên không có nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho một tên gọi xung đột với tên của giống cây hoặc giống vật nuôi và vì đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thực sự của hàng hóa.

ĐIỀU 12.28

Ngoại lệ

1. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Asiago”, “Fontina” and “Gorgonzola” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho mát” trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Feta” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm

việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho mát” làm từ sữa cừu và sữa dê trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), trong khoảng thời gian chuyển tiếp 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Champagne” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12- A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng chỉ dẫn này, hay bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm của chỉ dẫn trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh chỉ dẫn này cho sản phẩm trong nhóm “rượu vang”.

4. Một Bên có thể quy định rằng bất kỳ yêu cầu nào theo Tiêu Mục này liên quan đến việc sử dụng hoặc đăng ký một nhãn hiệu phải được thực hiện trong vòng 5 năm sau khi việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi ở Bên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu được đăng ký ở Bên đó, với điều kiện là nhãn hiệu đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn đó trở nên phổ biến ở Bên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này không được sử dụng hoặc đăng ký với ý đồ xấu.

5. Các quy định của Tiêu Mục này không ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào đối với việc sử dụng trong thương mại tên của người đó hoặc tên của người tiền nhiệm người đó trong kinh doanh, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

ĐIỀU 12.29

Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Khi một chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định này, việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào.

ĐIỀU 12.30

Mối quan hệ với nhãn hiệu

1. Nếu một nhãn hiệu đã được nộp đơn hoặc được đăng ký một cách trung thực, hoặc nếu quyền đối với nhãn hiệu đã đạt được thông qua việc sử dụng một cách trung thực tại một Bên trước ngày thích hợp quy định tại khoản 2, thì các biện pháp được thông qua để thi hành Tiêu Mục này tại Bên đó không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc hiệu lực của nhãn hiệu hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu, với lý do nhãn hiệu đó trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý.

2. Theo mục đích của khoản 1, ngày thích hợp là:

(a) ngày có hiệu lực của Hiệp định này liên quan đến các chỉ dẫn địa lý được đề cập tại Điều 12.25 (Các Chỉ dẫn địa lý được xác lập); hoặc

(b) ngày cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được hồ sơ đầy đủ về yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý bổ sung của Bên kia như được đề cập tại Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách Chỉ dẫn địa lý).

3. Nhãn hiệu đề cập tại khoản 1 có thể tiếp tục được bảo hộ, sử dụng và gia hạn bất kể việc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, với điều kiện là không tồn tại cơ sở để đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của nhãn hiệu trong pháp luật quốc gia về nhãn hiệu của Bên liên quan.

ĐIỀU 12.31

Thực thi sự bảo hộ

1. Mỗi Bên phải quy định thực thi việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bằng biện pháp hành chính thích hợp, trong phạm vi mà pháp luật quốc gia quy định, để ngăn chặn việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, hoặc nhập khẩu hoặc quảng cáo một loại hàng thực phẩm theo cách thức sai trái, lừa dối hoặc đánh lừa hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó.
2. Mỗi Bên ít nhất phải thực thi việc bảo hộ quy định tại Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và 12.30 (Mối quan hệ với nhãn hiệu) theo đề nghị của bên liên quan.

ĐIỀU 12.32

Quy tắc chung

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ bản mô tả sản phẩm, bao gồm các sửa đổi, được cơ quan có thẩm quyền của một Bên tại lãnh thổ mà sản phẩm có xuất xứ phê duyệt.
2. Bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ bản mô tả của sản phẩm đã được đăng ký phải được giải quyết trong Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).

ĐIỀU 12.33

Hợp tác và minh bạch

1. Các Bên phải duy trì liên lạc trực tiếp hoặc thông qua Các nhóm Công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) về tất cả các vấn đề liên quan đến việc thi hành và thực hiện Tiểu Mục này. Cụ thể, một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp thông tin liên quan đến bản mô tả sản phẩm, bao gồm những sửa đổi, và đầu mối liên lạc phù hợp để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý.
2. Mỗi Bên có thể công bố bản đầy đủ hoặc tóm tắt của bản mô tả sản phẩm và các đầu mối liên lạc để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý của Bên kia mà được bảo hộ theo quy định của Tiểu Mục này.

TIỂU MỤC 4

KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

ĐIỀU 12.34

Điều ước quốc tế

Các Bên phải gia nhập *Văn kiện Geneva (1999) của Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 2 tháng 7 năm 1999 trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 12.35

Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đăng ký

1. Các Bên phải dành sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp⁵⁷ mới hoặc nguyên gốc⁵⁸. Sự bảo hộ này phải được áp dụng thông qua đăng ký và phải dành độc quyền cho người nắm giữ quyền sở hữu phù hợp với quy định của Tiểu Mục này⁵⁹.
2. Một kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là bộ phận của một sản phẩm phức hợp chỉ được xem là mới và nguyên gốc khi:

(a) bộ phận đó, nếu được lắp vào sản phẩm phức hợp, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường của sản phẩm phức hợp đó; và

(b) khi chính những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và nguyên gốc.

3. Thuật ngữ “sử dụng thông thường” đề cập tại đoạn 2(a) nghĩa là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc bảo trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa.

4. Chủ sở hữu kiểu dáng đã được đăng ký có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của mình ít nhất trong việc sản xuất, chào bán, bán, nhập khẩu, tàng trữ để bán sản phẩm mang hoặc chứa kiểu dáng được bảo hộ nếu các hành vi đó được thực hiện vì mục đích thương mại.

5. Thời hạn bảo hộ sẽ kéo dài ít nhất là 15 năm.

ĐIỀU 12.36

Ngoại lệ và loại trừ

1. Một Bên có thể quy định một số hạn chế các ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng được bảo hộ và không ảnh hưởng một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

2. Việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp không mở rộng cho các kiểu dáng bắt buộc do chức năng hoặc do đặc tính kỹ thuật quy định.

ĐIỀU 12.37

Mối quan hệ với quyền tác giả

Một kiểu dáng phải có khả năng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả của một Bên kể từ ngày kiểu dáng được tạo ra hoặc được định hình ở bất kỳ dạng nào. Khả năng được bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ đối với một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ quyền tác giả đó, bao gồm cả yêu cầu về mức độ nguyên gốc, sẽ do Bên đó xác định.

TIÊU MỤC 5

SÁNG CHẾ

ĐIỀU 12.38

Các điều ước quốc tế

Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại *Hiệp ước Hợp tác về sáng chế*, thông qua tại Oa-sinh-tơn ngày 19 tháng 6 năm 1970, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 và sửa đổi lần cuối ngày 3 tháng 10 năm 2001. Các Bên phải đơn giản hóa và xây dựng quy trình đăng ký sáng chế trong đó, ngoài các điều ước quốc tế khác, có tham khảo các quy định của *Hiệp ước luật sáng chế* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 01 tháng 6 năm 2000.

ĐIỀU 12.39

Bằng sáng chế và sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng*, được thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2001 bởi Hội nghị Bộ trưởng của Tổ chức Thương mại Thế giới tại Đô-ha. Khi giải thích và thi hành quyền và nghĩa vụ theo Chương này, các Bên có

quyền dựa vào Tuyên bố đó.

2. Các Bên tôn trọng Quyết định của Đại hội đồng WTO vào ngày 30 tháng 8 năm 2003 về Thi hành khoản 6 của Tuyên bố Đô-ha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng.

ĐIỀU 12.40

Thủ tục cấp phép

1. Các Bên thừa nhận rằng dược phẩm được bảo hộ sáng chế tại lãnh thổ mỗi bên thường phải qua thủ tục hành chính để xin cấp phép trước khi được đưa ra thị trường (sau đây gọi là “thủ tục cấp phép lưu hành thị trường”).

2. Mỗi Bên phải quy định cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý⁶⁰ trong việc cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại lãnh thổ của mình. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn được nêu tại chú thích của đoạn này. Thời gian gia hạn tối đa không quá 2 năm.

3. Thay cho quy định tại khoản 2, một Bên có thể cho phép gia hạn nhưng không quá 5 năm⁶¹, thời hạn tồn tại quyền có được từ bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì việc đã làm giảm thời gian hiệu lực hữu hiệu của bằng sáng chế do thủ tục cấp phép lưu hành thị trường. Hiệu lực của thời gian gia hạn này sẽ phát sinh từ khi kết thúc thời hạn bảo hộ sáng chế theo pháp luật và kéo dài tương ứng với khoảng thời gian kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế đến ngày được cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại Bên đó, trừ đi 5 năm.

TIÊU MỤC 6

BẢO HỘ THÔNG TIN BÍ MẬT

ĐIỀU 12.41

Bảo hộ thông tin bí mật

1. Nhằm thi hành Điều 39 của Hiệp định TRIPS và để bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả trước sự cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo hộ thông tin và dữ liệu bí mật được nộp cho chính phủ hoặc cơ quan chính phủ phù hợp với Điều này.

2. Nếu một Bên yêu cầu, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, là phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác, mà việc tạo ra dữ liệu đó đòi hỏi nỗ lực đáng kể, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, thì Bên đó phải bảo hộ dữ liệu đó trước việc sử dụng không lành mạnh trong thương mại. Thêm vào đó, mỗi Bên phải bảo vệ để chống lại việc tiết lộ các dữ liệu đó, trừ trường hợp cần thiết để bảo hộ công chúng.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng đối với các dữ liệu đề cập tại khoản 2 được nộp cho một Bên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, không người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường nào khác có thể, khi không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu, dựa vào dữ liệu đó để hỗ trợ cho đơn xin cấp phép lưu hành sản phẩm trong một khoảng thời gian hợp lý, thông thường là không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó cấp phép lưu hành sản phẩm cho người tạo ra dữ liệu thử nghiệm để xin cấp phép lưu hành sản phẩm của người đó.

TIÊU MỤC 7

QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

ĐIỀU 12.42

Quyền đối với giống cây trồng

Các Bên phải bảo hộ quyền đối với giống cây trồng phù hợp với *Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới*, thông qua tại Pa-ri ngày 02 tháng 12 năm 1961, sửa đổi lần cuối tại Gio-ne-vo ngày 19 tháng 3 năm 1991, bao gồm các ngoại lệ đối với người nhân giống như được đề cập tại Điều 15 của Công ước đó, và hợp tác để thúc đẩy và thi hành các quyền này.

MỤC C

THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIÊU MỤC 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC THI

ĐIỀU 12.43

Nghĩa vụ chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Phần III của Hiệp định này. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp, thủ tục và chế tài bổ sung cần thiết theo Mục này để bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ⁶². Các biện pháp, thủ tục và chế tài đó phải hợp lý và công bằng, và không được tổn kém hoặc phức tạp một cách không cần thiết, hoặc đòi hỏi thời hạn bất hợp lý hoặc có những trì hoãn không có cơ sở.

2. Các biện pháp, thủ tục và chế tài đề cập tại khoản 1 phải hữu hiệu và cân xứng và phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các rào cản đối với thương mại hợp pháp và nhằm tạo ra các biện pháp an toàn chống lại việc lạm dụng.

ĐIỀU 12.44

Người có quyền nộp đơn

Mỗi Bên thừa nhận người có quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài được đề cập tại mục này và tại Phần III của Hiệp định TRIPS là:

- (a) chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;
- (b) tất cả những người được phép sử dụng những quyền sở hữu trí tuệ đó, cụ thể là người được chuyển giao quyền sử dụng, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;
- (c) tổ chức quản lý tập thể quyền sở hữu trí tuệ thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của luật được áp dụng; và
- (d) tổ chức nghề nghiệp thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của pháp luật được áp dụng.

TIÊU MỤC 2

THỰC THI DÂN SỰ

ĐIỀU 12.45

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Theo yêu cầu của một bên đã đưa ra được bằng chứng sẵn có hợp lý hỗ trợ cho tuyên bố rằng quyền sở hữu trí tuệ của mình đã bị xâm phạm hoặc sẽ bị xâm phạm, mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Bên mình có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhanh chóng và hiệu quả để:

(a) ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra, và cụ thể là, để ngăn chặn việc đưa vào và lưu thông hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu ngay sau khi được phép thông quan, trong kênh thương mại trên lãnh thổ nước mình:

(i) lệnh khẩn cấp tạm thời có thể được ban hành đối với một bên mà dịch vụ do bên này cung cấp có thể bị bên thứ ba dùng để xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và bên cung cấp dịch vụ đó thuộc thẩm quyền xét xử của cơ quan tư pháp; và

(ii) trong trường hợp hành vi bị nghi ngờ là xâm phạm được thực hiện trên quy mô thương mại, các Bên phải bảo đảm rằng, nếu người nộp đơn đề cập ở Điều 12.44 (Người có quyền nộp đơn) chứng minh được các tình huống có thể nguy hại đến việc khắc phục thiệt hại, cơ quan tư pháp có thể yêu cầu bắt giữ hoặc phong tỏa động sản và bất động sản của người bị nghi ngờ có hành vi xâm phạm để phòng ngừa, bao gồm phong tỏa tài khoản ngân hàng và các tài sản khác; và

(b) để bảo vệ chứng cứ liên quan đến các hành vi bị nghi ngờ xâm phạm, có tính đến việc bảo vệ thông tin bí mật, có thể bao gồm bản mô tả chi tiết, có hoặc không lấy mẫu, hoặc thu giữ thực sự hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, và, trong trường hợp thích hợp, nguyên liệu và máy móc sử dụng để sản xuất hoặc phân phối những hàng hóa này, cũng như các tài liệu liên quan.

2. Nếu thích hợp, đặc biệt khi bất kỳ sự trì hoãn nào cũng có thể gây ra thiệt hại không thể bù đắp được đối với chủ thể quyền hoặc nếu có nguy cơ rõ ràng về việc chứng cứ có thể bị tiêu hủy, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như quy định tại khoản 1 mà không cần thông báo cho bên kia.

3. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến Điều 50 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.46

Chứng cứ

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, đối với những đơn mà một bên đã đưa ra đầy đủ bằng chứng hợp lý sẵn có để hỗ trợ cho yêu cầu của mình, và khi chứng minh các yêu cầu đó đã chỉ ra cụ thể bằng chứng đang do bên bị đơn kiểm soát thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu bên bị đơn phải nộp bằng chứng đó, với điều kiện thông tin bí mật phải được bảo vệ. Trong phạm vi khoản này, một Bên có thể quy định rằng một mẫu hợp lý của một lượng đáng kể số bản sao của tác phẩm hoặc của đối tượng được bảo hộ phải được cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem là bằng chứng hợp lý.

2. Trong trường hợp hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, mỗi Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết cho phép cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nếu thích hợp, theo yêu cầu của một bên, tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia, với điều kiện thông tin bí mật được bảo vệ.

ĐIỀU 12.47

Quyền thông tin

1. Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về bảo vệ thông tin bí mật hoặc xử lý thông tin cá nhân, mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và để đáp lại yêu cầu hợp lý và cân bằng của nguyên đơn, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát, như được quy định trong pháp luật quốc gia.

Với mục đích của khoản này, thuật ngữ “bất kỳ người nào khác” có thể bao gồm những người người mà:

- (a) bị phát hiện là đang nắm giữ hàng hóa xâm phạm ở quy mô thương mại;
 - (b) bị phát hiện đang sử dụng dịch vụ xâm phạm ở quy mô thương mại;
 - (c) bị phát hiện đang cung cấp dịch vụ được sử dụng trong các hoạt động xâm phạm quyền ở quy mô thương mại; hoặc
 - (d) bị người được đề cập tại các khoản này chỉ ra là có liên quan đến việc chế tạo, sản xuất, hoặc phân phối hàng hóa xâm phạm quyền hoặc cung cấp dịch vụ xâm phạm quyền.
2. Thông tin được đề cập ở khoản 1 có thể bao gồm thông tin liên quan đến bất kỳ người nào tham gia vào việc xâm phạm hoặc nghi ngờ xâm phạm ở quy mô thương mại và liên quan đến phương tiện sản xuất và hệ thống phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm quyền.

ĐIỀU 12.48

Các chế tài khác

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, theo yêu cầu của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại cho thể quyền do hành vi xâm phạm, và không phải đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu:

- (a) triệu hồi từ kênh thương mại;⁶³
- (b) vứt bỏ/thanh lý ngoài kênh thương mại; hoặc
- (c) tiêu hủy,

hàng hóa mà các cơ quan này cho là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và thiết bị chủ yếu được sử dụng để tạo ra hoặc sản xuất hàng hóa xâm phạm, hoặc vứt bỏ/thanh lý chúng ngoài kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu các chế tài đề cập tại khoản 1, ít nhất là tiêu hủy, bao gồm cả loại bỏ khỏi kênh thương mại để tiêu hủy, được thực hiện trên cơ sở chi phí do người xâm phạm chịu, trừ trường hợp có những lý do cụ thể được viện dẫn để không làm như vậy.

ĐIỀU 12.49

Lệnh của tòa án

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, nếu phán quyết xác định có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể ban hành một lệnh của tòa án đối với người xâm phạm, và nếu thích hợp, bên cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm mà cơ quan tư pháp có thẩm quyền

có quyền xét xử, nhằm ngăn chặn việc tiếp tục xâm phạm.

ĐIỀU 12.50

Các biện pháp thay thế

Một Bên có thể quy định rằng, trong trường hợp thích đáng và theo yêu cầu của người có thể là đối tượng của các biện pháp theo quy định của Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu đền bù bằng tiền cho bên bị thiệt hại thay vì áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), nếu người đó hành động không cố ý và do sơ xuất, nếu việc thực hiện các biện pháp trên sẽ gây thiệt hại không tương xứng cho người đó và nếu khoản bồi thường bằng tiền cho bên bị thiệt hại là thỏa đáng.

ĐIỀU 12.51

Bồi thường thiệt hại

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu người xâm phạm, nếu người đó biết và có cơ sở hợp lý để biết rằng đang thực hiện hành vi xâm phạm, phải đền bù thiệt hại cho chủ thể quyền vì những thiệt hại thực tế mà chủ thể quyền đó phải chịu do hành vi xâm phạm bản quyền.

Khi xác định số lượng thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền:

(a) tính tới mọi khía cạnh phù hợp, ví dụ hậu quả tiêu cực về kinh tế, bao gồm sự suy giảm lợi nhuận, mà bên bị thiệt hại phải chịu, bất kỳ lợi nhuận không chính đáng nào mà bên xâm phạm có được⁶⁴, và trong trường hợp phù hợp, các yếu tố phi kinh tế khác⁶⁵; và

(b) trong trường hợp thích hợp, ấn định khoản bồi thường cố định trên cơ sở các yếu tố như, ít nhất là phí bản quyền hoặc các mức phí hợp lý lẽ ra người bị xâm phạm được hưởng nếu người xâm phạm trước đó đã yêu cầu cho phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ liên quan.

2. Nếu người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết việc dính líu đến hành vi xâm phạm, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nhằm hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, một khoản bù đắp lợi nhuận hoặc khoản bồi thường thiệt hại theo mức ấn định.

ĐIỀU 12.52

Chi phí pháp lý

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo nguyên tắc chung và nếu thích hợp, có quyền yêu cầu bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí tòa án và phí thuê luật sư hợp lý, hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật trong nước của Bên đó.

ĐIỀU 12.53

Công bố phán quyết của tòa án

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu, theo pháp luật và chính sách quốc gia, công bố hoặc phổ biến tới công chúng các thông tin thích hợp liên quan đến phán quyết cuối cùng, bằng chi phí của người xâm phạm.

ĐIỀU 12.54

Giả định về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền

Các Bên ghi nhận rằng, nhằm mục đích áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài quy định tại Chương này, khi tên tác giả của tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật, và khi tên các chủ thể quyền của các đối tượng được bảo hộ khác xuất hiện trên tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ theo cách thông thường thì họ được coi là tác giả hoặc chủ thể quyền, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại, và do đó có thể thực hiện các thủ tục tố tụng chống lại hành vi xâm phạm bản quyền.

TIÊU MỤC 3

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

ĐIỀU 12.55

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với Điều này, quy định giới hạn hoặc miễn trừ trong pháp luật quốc gia liên quan đến trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan xảy ra trên mạng viễn thông⁶⁶ liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian.

2. Giới hạn và miễn trừ được đề cập tại khoản 1 ít nhất phải bao gồm những hoạt động sau:

(a) truyền dẫn trong mạng viễn thông các thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp, hoặc cung cấp truy cập mạng viễn thông ("chi truyền dẫn");

(b) truyền dẫn trong mạng viễn thông thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp liên quan đến việc lưu trữ tự động, trung gian và tạm thời các thông tin, được thực hiện chỉ nhằm mục đích làm cho việc truyền tải thông tin hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ ("lưu trữ tạm thời"), với điều kiện là nhà cung cấp phải:

(i) không thay đổi thông tin trừ trường hợp vì lý do kỹ thuật;

(ii) tuân thủ các điều kiện về tiếp cận thông tin;

(iii) tuân thủ các quy định liên quan đến cập nhật thông tin, được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp công nhận và sử dụng rộng rãi;

(iv) không được can thiệp để có được dữ liệu về việc sử dụng thông tin bằng việc sử dụng hợp pháp công nghệ đã được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi;

(v) gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập thông tin đã được lưu trữ khi biết rằng⁶⁷ thực tế là thông tin tại nguồn truyền dẫn đã được gỡ bỏ khỏi mạng hoặc truy cập đã bị chặn;

và

(c) việc lưu trữ thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ ("cho thuê chỗ lưu trữ") với điều kiện là nhà cung cấp:

(i) không biết về thông tin bất hợp pháp; và

(ii) khi biết được⁶⁸ thông tin đó, hành động nhanh chóng để gỡ bỏ hoặc ngăn chặn các truy cập tới thông tin đó.

3. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia các trường hợp, trong đó nhà cung cấp dịch vụ trung gian không đáp ứng các điều kiện về giới hạn hoặc miễn trừ nêu tại khoản 2.

4. Các điều kiện để nhà cung cấp dịch vụ trung gian được áp dụng các giới hạn và miễn trừ tại

khoản 2 không thể bao gồm nhà cung cấp dịch vụ trung gian quản lý dịch vụ của mình, hoặc tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

5. Mỗi Bên có thể quy định thủ tục thông báo về việc xâm phạm cũng như thông báo phản hồi hiệu quả.

6. Điều này không ảnh hưởng đến khả năng tòa án hoặc cơ quan hành chính, phù hợp với hệ thống pháp luật mỗi Bên, yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ trung gian chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi xâm phạm.

TIÊU MỤC 4 KIỂM SOÁT BIÊN GIỚI

ĐIỀU 12.56

Phù hợp với GATT 1994 và Hiệp định TRIPS

Khi thi hành các biện pháp tại biên giới nhằm thực thi quyền sở hữu trí tuệ do hải quan thực hiện theo quy định của Tiêu Mục này, các Bên phải bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều V của Hiệp định GATT 1994, và Điều 41 và Mục 4 của Phần III Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.57

Định nghĩa

Trong phạm vi Tiêu mục này:

- (a) "hàng hóa giả mạo" là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý;
- (b) "hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý trùng với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa cùng loại, hoặc không thể phân biệt yếu tố chính của chỉ dẫn địa lý đó với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý liên quan theo pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;
- (c) "hàng hóa giả mạo nhãn hiệu" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt các yếu tố chính của nhãn hiệu đó với nhãn hiệu đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;
- (d) "hàng hóa xuất khẩu" là hàng hóa được mang từ lãnh thổ một Bên đến địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, trong khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan;
- (e) "hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ" là hàng hóa giả mạo và sao chép lậu quyền tác giả mà việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa đó, theo luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện, là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- (f) "hàng hóa nhập khẩu" là hàng hóa được mang vào lãnh thổ một Bên từ một địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan; và
- (g) "hàng sao chép lậu quyền tác giả" là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền cho phép ở nước sao chép và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ tác phẩm mà việc tạo ra bản sao, cũng như nhập khẩu hoặc

xuất khẩu sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng.

ĐIỀU 12.58

Phạm vi của các biện pháp kiểm soát biên giới

1. Liên quan đến hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục cho phép chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Cơ quan hải quan phải, phù hợp với thủ tục quốc gia, dùng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

ĐIỀU 12.59

Hành động chủ động của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan phải, trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, chủ động trong việc phát hiện và xác định các chuyên hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan này phải hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm việc cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro.

ĐIỀU 12.60

Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp tại biên giới

1. Không ảnh hưởng đến điểm 2(a) Điều 4.2 (Hợp tác hải quan và hỗ trợ hành chính lẫn nhau), các Bên phải, nếu thích hợp, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và các thông lệ tốt nhất giữa các cơ quan hải quan nhằm kiểm soát biên giới một cách có hiệu quả để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là để thi hành hiệu quả Điều 69 của Hiệp định TRIPS.
2. Liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan hải quan thực hiện, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải hỗ trợ hành chính lẫn nhau phù hợp với Nghị định thư 2 (Về Hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan).
3. Không ảnh hưởng đến Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại), Ủy ban Hải quan nêu tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải có trách nhiệm bảo đảm thực hiện chức năng cũng như thi hành một cách đúng đắn Điều này. Ủy ban Hải quan sẽ xác định các ưu tiên và quy định các thủ tục thỏa đáng trong việc hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền.

TIÊU MỤC 5

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THỰC THI

ĐIỀU 12.61

Bộ quy tắc ứng xử

Các Bên khuyến khích:

- (a) việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử do các hiệp hội hoặc tổ chức nghề nghiệp hoặc thương mại thực hiện nhằm đóng góp vào việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ; và
- (b) việc nộp cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên dự thảo bộ quy tắc ứng xử và bất kỳ đánh giá nào về việc áp dụng bộ quy tắc ứng xử này.

MỤC D

HỢP TÁC VÀ CÁC QUY ĐỊNH THỂ CHẾ

ĐIỀU 12.62

Hợp tác

1. Các Bên đồng ý hợp tác với mục đích hỗ trợ thi hành Chương này.
2. Tùy thuộc vào Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các lĩnh vực hợp tác bao gồm, nhưng không giới hạn ở các hoạt động sau:
 - (a) trao đổi thông tin về khung pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi cũng như trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về sự phát triển của pháp luật;
 - (b) trao đổi kinh nghiệm và thông tin về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Liên minh Châu Âu và Việt Nam;
 - (c) trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về thực thi ở cấp trung ương và địa phương bởi hải quan, công an, cơ quan hành chính và tư pháp cũng như sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan này nhằm ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hóa giả mạo, bao gồm cả với nước khác;
 - (d) nâng cao năng lực, trao đổi và đào tạo nhân sự;
 - (e) thúc đẩy và phổ biến thông tin về quyền sở hữu trí tuệ trong, các cộng đồng kinh doanh, tổ chức nghề nghiệp xã hội, tổ chức xã hội, cũng như tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, bên cạnh các lĩnh vực khác;
 - (f) tăng cường hợp tác liên chính phủ giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ bên cạnh các cơ quan khác; và
 - (g) chủ động tăng cường nhận thức và giáo dục công chúng nói chung về chính sách sở hữu trí tuệ bằng việc xây dựng các chiến lược hiệu quả để xác định các đối tượng chủ yếu và xây dựng chương trình truyền thông để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và báo chí về tác động của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nguy cơ đối với sức khỏe và sự an toàn và mối liên hệ với tội phạm có tổ chức.
3. Không ảnh hưởng đến khoản 1 và 2, các Bên, nếu cần, đồng ý giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ của Chương này và cả các vấn đề liên quan khác trong Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác).

ĐIỀU 12.63

Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý

1. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), gồm đại diện của các Bên nhằm mục đích theo dõi việc thi hành Chương này và tăng cường sự hợp tác và đối thoại về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý.
2. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý có thể xem xét bất kỳ vấn đề gì liên quan đến việc thi hành và triển khai Chương này. Đặc biệt là, Nhóm sẽ chịu trách nhiệm:
 - (a) chuẩn bị kiến nghị cho các Bên để sửa đổi Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) liên quan đến các chỉ dẫn địa lý phù hợp với Điều 12.26 (Sửa đổi danh sách chỉ dẫn địa lý);

- (b) trao đổi thông tin về sự phát triển về pháp luật và chính sách về chỉ dẫn địa lý và các vấn đề cùng quan tâm khác trong lĩnh vực chỉ dẫn địa lý; và
- (c) trao đổi thông tin về chỉ dẫn địa lý nhằm xem xét việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này phù hợp với Tiểu Mục 3 (Chỉ dẫn địa lý) của Mục B (Tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) của Chương này.

⁵¹ Để rõ nghĩa hơn, một Bên phải sử dụng phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice trong trường hợp bản cập nhật đã được WIPO công bố và đối với Việt Nam, là bản dịch chính thức được cơ quan có thẩm quyền công bố.

⁵² Để rõ nghĩa hơn, khoản này không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 12.21 (Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu).

⁵³ Sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả bao gồm việc sử dụng dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu việc sử dụng đó phù hợp với thực tiễn trung thực trong thương mại và công nghiệp.

⁵⁴ Đối với Việt Nam, “đình chỉ” tương đương với “châm dứt”.

⁵⁵ Sử dụng thực sự là việc sử dụng trên thực tế vì mục đích kinh doanh sản phẩm phẩm hoặc dịch vụ liên quan để đạt được lợi thế thương mại. Một cách tổng quát, sử dụng thực sự là việc bán trên thực tế và phải có hành động bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong thời gian theo quy định. Việc sử dụng trong quảng cáo có thể được coi là sử dụng thực sự. Tuy nhiên, các bước chuẩn bị đơn thuần không được coi là đã sử dụng thực sự một nhãn hiệu. Sử dụng thực sự trái ngược với việc sử dụng trên danh nghĩa hay giả vờ sử dụng chỉ để duy trì nhãn hiệu trong đăng bạ.

⁵⁶ Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý, mỗi Bên phải quy định biện pháp pháp lý cho việc hủy bỏ các đăng ký chỉ dẫn địa lý.

⁵⁷ Nếu pháp luật quốc gia cho phép, các Bên đồng ý rằng kiểu dáng là hình dáng của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần có thể tách rời và/hoặc không thể tách rời của bộ phận của một sản phẩm.

⁵⁸ Nếu pháp luật quốc gia cho phép, Các Bên đồng ý rằng đặc điểm riêng biệt của kiểu dáng cũng có thể là cần thiết. Điều này đề cập đến kiểu dáng khác biệt đáng kể với những kiểu dáng đã biết hoặc là sự kết hợp của những đặc điểm của các kiểu dáng đã biết. Liên minh Châu Âu cho rằng các kiểu dáng được coi là có đặc điểm riêng biệt nếu ấn tượng tổng thể mà nó tạo ra cho người sử dụng nhận biết kiểu dáng đó khác với ấn tượng tổng thể do bất kỳ kiểu dáng nào đã được công bố tạo ra cho người sử dụng đó.

⁵⁹ Kiểu dáng được hiểu rằng sẽ không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ chỉ vì kiểu dáng đó là bộ phận của một hàng hóa hoặc sản phẩm, với điều kiện kiểu dáng đó khả kiến và đáp ứng các điều kiện của khoản này, và:

(a) đáp ứng các điều kiện bảo hộ kiểu dáng khác; và

(b) không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ kiểu dáng, theo quy định của pháp luật quốc gia của các Bên.

⁶⁰ Trong phạm vi Điều này, sự “chậm trễ bất hợp lý” ít nhất bao gồm trì hoãn quá 2 năm để trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền đều không được tính khi xác định thời gian trì hoãn này.

⁶¹ Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 6 tháng trong trường hợp dục phẩm mà việc nghiên cứu về tác động đối với trẻ em đã được tiến hành và kết quả của các nghiên cứu đó được thể hiện trên thông tin về sản phẩm.

⁶² Theo mục đích của Tiểu Mục này, thuật ngữ “quyền sở hữu trí tuệ” cần bao gồm ít nhất những quyền sau: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền của người sáng chế thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với nhãn hiệu; quyền đối với kiểu dáng; quyền sáng chế,

chỉ dẫn địa lý; quyền đối với mẫu vật dụng tiện ích; quyền đối với giống cây trồng; tên thương mại trong phạm vi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo luật quốc gia liên quan.

⁶³ Các Bên bảo đảm rằng điều khoản này áp dụng cho hàng hóa xâm phạm được phát hiện trong kênh thương mại và người xâm phạm ít nhất phải bị yêu cầu triệu hồi sản phẩm là từ khách hàng của người đó, ví dụ như nhà bán buôn, người phân phối hoặc bán lẻ.

⁶⁴ Việc tính lợi nhuận không chính đáng do người xâm phạm thu được không được tính trùng với lợi nhuận bị mất đi.

⁶⁵ Thuật ngữ “các yếu tố phi kinh tế khác” bao gồm ảnh hưởng về mặt tinh thần do việc xâm phạm quyền tinh thần của nhà sáng chế hoặc tác giả.

⁶⁶ Để rõ nghĩa hơn, bao gồm cả mạng Internet.

⁶⁷ Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

⁶⁸ Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.